

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chúc Ngân

Bà Cao Thị Kim Phương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 238/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1993; Nơi thường trú: Số B, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên hệ: Tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Vũ Thành Đ, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số B, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 02 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Tuyết T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết T và anh Vũ Thành Đ quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau được khoảng hơn một năm thì tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/12/2014.

Theo chị T, ngay sau khi kết hôn chị T về chung sống với anh Đ cùng gia đình chồng ở xã G 3 nhưng vợ chồng chỉ chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian ngắn (khoảng hơn một năm) thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh Đ không chăm lo cho gia đình, vợ con mà thường xuyên tụ tập bạn bè ăn chơi, uống rượu, thậm chí gây ra nợ nần để chị T phải trả nợ thay, mâu thuẫn liên tiếp xảy ra mặc dù chị T và cha mẹ chồng đã khuyên anh Đ thay đổi nhưng không có kết quả, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên lớn tiếng cãi nhau, thậm chí anh Đ còn đánh chị T và con nhưng không để lại thương tích. Khoảng tháng 11/2023 anh Đ tự ý bỏ nhà đi và không liên lạc với gia đình, đến tháng 8/2024 anh Đ có quay về nhà nhưng chỉ được vài ngày thì anh Đ lại gây sự với ba chồng chị T, sau đó anh Đ yêu cầu chị T và con dọn ra sống riêng đồng thời yêu cầu chị T nộp đơn ly hôn. Ngày 28/12/2024 (âm lịch), chị T và con đã dọn ra sống riêng, sau đó chị T quyết định nộp đơn ly hôn đến Tòa án.

Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Thành Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Vũ Đức A, sinh ngày 23/3/2016, hiện con chung đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Vũ Thành Đ vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không đến tham dự (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do) nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị Tuyết T và anh Vũ Thành Đ được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Vũ Đức A, sinh ngày 23/3/2016 cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo kết quả xác minh, hiện bị đơn đang cư trú tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (BL 33, 34) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do). Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Tuyết T và anh Vũ Thành Đ tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/12/2014, căn cứ Điều 9 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, nhận thấy: Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, chị T và anh Đ đã không còn sống chung với nhau từ ngày 28/12/2024 (âm lịch) cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình. Do quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nhưng chị T và anh Đ không trình báo nên chính quyền địa phương không nắm được mâu thuẫn giữa các bên, lời khai của chị T mặc dù không được anh Đ thừa nhận nhưng phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của người làm chứng: “... Đến khoảng đầu năm 2024 thì anh Đ và chị Trịnh D về nhà ông Vũ Văn N (cha đẻ của anh Đ) sinh sống. Trong quá trình chung sống tại đây, chị T luôn quan tâm, chăm lo cho gia đình nhà chồng và con cái, luôn chịu khó làm ăn và làm tròn bổn phận làm dâu. Tuy nhiên, anh Đ lại thường xuyên nhậu nhẹt, rượu chè, không lo làm ăn gây nợ nần khắp nơi, anh Đ còn thường xuyên chửi bới vợ con, thậm chí còn có hành vi đánh đập bạo lực gia đình đối với vợ nhưng được ông N can ngăn. Do không chịu đựng được nên đến khoảng cuối năm 2024 thì chị T dẫn theo con chung dọn ra chỗ khác

sinh sống. Kể từ khi vợ bỏ đi, anh Đ cũng không quan tâm hỏi han gì đến vợ con. Trong thời gian này, anh Đ còn thường xuyên tụ tập chơi bời gây nợ nần và bắt chị T phải gánh vác trả nợ. Ông N nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh Đ đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa” (BL 36, 37). Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng anh Đ đều không đến thể hiện việc anh Đ không có thiện chí hàn gắn tình cảm với chị T.

Từ các phân tích trên, xét mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung:* Chị T và anh Đ có một con chung là cháu Vũ Đức A, sinh ngày 23/3/2016.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Theo chị T, hiện chị đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị T xác định đảm bảo điều kiện chăm sóc cho con chung; yêu cầu của chị T phù hợp với nguyện vọng của con chung và lời khai của người làm chứng: “... Hiện cháu Đức A đang sinh sống cùng với mẹ và do mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu Tòa giải quyết cho anh Đ và chị T ly hôn thì tôi mong muốn giao cháu Đức A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng do hiện tại kinh tế của anh Đ không ổn định, không đảm bảo việc nuôi con” (BL 36). Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] *Về cấp dưỡng:* Chị T hiện có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc cho con chung. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng chị T không yêu cầu nên tạm thời anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T xác định không có nợ chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Đ vắng mặt nên không có ý kiến trình bày; do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Tuyết T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] *Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.*

[5] *Về quyền kháng cáo:* Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9; Điều 11; Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Tuyết T.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị Tuyết T và anh Vũ Thành Đ được ly hôn.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao cháu Vũ Đức A, sinh ngày 23/3/2016 cho chị Nguyễn Thị Tuyết T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2 Anh Vũ Thành Đ được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Tạm thời anh Vũ Thành Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị Tuyết T không yêu cầu.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Tuyết T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0008542 ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị Nguyễn Thị Tuyết T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã Túc Trưng, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (GCNKH số 135/2014)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang